

Số: 297/VTCB-TCLĐ

Cẩm Phả, ngày 30 tháng 3 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Quý cổ đông Công ty cổ phần VT&CB than Đông Bắc.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vận tải và chế biến than Đông Bắc

- Mã chứng khoán: VDB

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu 6B, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

- Số điện thoại: 02033.866.268 Fax: 02033.865.732

- E-mail: support@vtcbdongbac.com.vn Website: www.vtcbdongbac.com.vn

- Người thực hiện công bố thông tin: Phương Kim Mừng

- Chức vụ: Giám đốc Công ty


- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố


- Công ty cổ phần Vận tải và chế biến than Đông Bắc công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán được lập ngày 23/03/2020 bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử Website của Công ty vào ngày 30 tháng 3 năm 2020 tại đường dẫn sau:

Website: <http://www.vtcbdongbac.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>

- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD, BKS;
- Lưu: VT, TCLĐ. T06. 

Tại liệu đính kèm:

BC tài chính năm 2019 Công ty cổ phần VT&CB than Đông Bắc đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN VT&CB THAN ĐÔNG BẮC

Đại diện pháp luật/Người CBTT

GIÁM ĐỐC



Phương Kim Mừng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC

Khu 6B, Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc được thành lập theo Quyết định số 1409/QĐ-BQP ngày 04 tháng 5 năm 2012 của Thứ trưởng Bộ Quốc phòng trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Chế biến và Kinh doanh Than thuộc Tổng Công ty Đông Bắc. Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc (gọi tắt là "Công ty") được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5701650781 ngày 12 tháng 7 năm 2012.

Năm 2017, Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 01/01/2017. Theo quyết định số 5922/QĐ-BQP ngày 29/12/2017 của Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc thành Công ty Cổ phần. Ngày 04/04/2018, Công ty chính thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701650781 thay đổi lần thứ hai ngày 04/04/2018 với vốn điều lệ là 51.000.000.000 đồng.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Thúc	Chủ tịch	
Ông Phương Kim Mừng	Thành viên	
Ông Trịnh Văn Thanh	Thành viên	
Ông Vũ Xuân Hoạt	Thành viên (Kể từ ngày 23/4/2019)	(i)
Ông Nguyễn Văn Chí	Thành viên (Kể từ ngày 23/4/2019)	(i)

(i) Bổ nhiệm từ ngày 23/4/2019 theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2019

Ban Giám đốc

Ông Phương Kim Mừng	Giám đốc	
Ông Trịnh Văn Thanh	Phó Giám đốc	
Ông Đỗ Văn Vui	Phó Giám đốc (Đến hết ngày 05/4/2019)	(ii)
Ông Nguyễn Duyệt Tiên	Phó Giám đốc (Kể từ ngày 02/5/2019)	(iii)

(ii) Miễn nhiệm từ ngày 05/04/2019 theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐQT ngày 04/04/2019

(iii) Bổ nhiệm từ ngày 02/5/2019 theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐQT ngày 02/5/2019

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Kiểm soát trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ban Kiểm soát

Ông Lê Mạnh Kết	Trưởng Ban
Bà Thi Thị Thanh Hảo	Thành viên
Ông Phương Trung Dũng	Thành viên

Đại diện theo pháp luật của Công ty

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là Ông Phương Kim Mừng - Giám đốc Công ty.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Khu 6B, Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám Đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 3 năm 2020

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC



Phương Kim Mừng

Số: 35/2020/BCKT-PKF.NHN

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 23 tháng 3 năm 2020 bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 36 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin được lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến mục 8.5 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản ngắn hạn của Công ty là 598.244.273.891 đồng, nợ ngắn hạn của Công ty là 675.603.889.845 đồng, theo đó nợ ngắn hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã vượt tài sản ngắn hạn của Công ty là 77.359.615.954 đồng. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra và bố trí đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ nợ và các nghĩa vụ tài chính khác khi đến hạn. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Chu Quang Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1022-2018-242-1

Trần Hồng Giang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3893-2017-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC

Khu 6B, Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		598.244.273.891	38.351.423.226
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	362.513.624	127.640.026
Tiền	111		362.513.624	127.640.026
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.535.335.373	15.238.398.333
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	3.443.283.401	15.175.741.181
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		92.051.972	22.500.000
Phải thu ngắn hạn khác	136		-	40.157.152
Hàng tồn kho	140	5.3	555.682.483.266	22.461.447.763
Hàng tồn kho	141		555.682.483.266	22.461.447.763
Tài sản ngắn hạn khác	150		38.663.941.628	523.937.104
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	344.116.807	523.937.104
Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.296.434.404	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	5.11	23.390.417	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		283.133.017.003	189.319.932.016
Tài sản cố định	220		255.885.440.086	165.620.733.185
Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	255.885.440.086	165.620.733.185
- Nguyên giá	222		499.661.445.546	354.532.195.798
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(243.776.005.460)	(188.911.462.613)
Tài sản cố định vô hình	227	5.6	-	-
- Nguyên giá	228		219.823.530	219.823.530
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(219.823.530)	(219.823.530)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	193.429.689
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	193.429.689
Tài sản dài hạn khác	260		27.247.576.917	23.505.769.142
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.4	27.247.576.917	23.505.769.142
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		881.377.290.894	227.671.355.242

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
NỢ PHẢI TRẢ	300		782.776.745.163	175.379.866.414
Nợ ngắn hạn	310		675.603.889.845	145.514.866.414
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.7	55.871.330.742	39.414.838.877
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.8	905.408.008	1.003.687.733
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1.921.392.229	10.650.616.788
Phải trả người lao động	314		33.183.536.595	29.544.146.069
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.9	304.331.134.458	21.578.357.704
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	278.561.384.070	41.400.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		829.703.743	1.923.219.243
Nợ dài hạn	330		107.172.855.318	29.865.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	107.172.855.318	29.865.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		98.600.545.731	52.291.488.828
Vốn chủ sở hữu	410	5.12	97.444.341.006	52.291.488.828
Vốn góp của chủ sở hữu	411		51.000.000.000	51.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.291.488.828	1.291.488.828
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.152.852.178	-
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.152.852.178	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.156.204.725	-
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		1.156.204.725	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		881.377.290.894	227.671.355.242

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Thi Thị Thanh Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Quỳnh Trang

GIÁM ĐỐC



Phương Kim Mừng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 02 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	5.588.543.354.364	4.002.387.771.772
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		5.588.543.354.364	4.002.387.771.772
Giá vốn hàng bán	11	6.2	5.268.698.466.099	3.823.877.570.946
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		319.844.888.265	178.510.200.826
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	740.044.231	10.236.696
Chi phí tài chính	22	6.4	35.323.699.038	12.115.941.407
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.398.006.388	12.115.941.407
Chi phí bán hàng	24		178.385.353.149	107.353.868.511
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	56.053.394.995	38.657.967.783
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50.822.485.314	20.392.659.821
Thu nhập khác	31	6.6	12.379.842.093	2.098.185.509
Chi phí khác	32	6.7	7.211.236.817	6.170.015.997
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.168.605.276	(4.071.830.488)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		55.991.090.590	16.320.829.333
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	10.838.238.412	3.405.941.057
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		45.152.852.178	12.914.888.276
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	7.968	2.330
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	7.968	2.330

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Thi Thị Thanh Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Quỳnh Trang

GIÁM ĐỐC



Phương Kim Mừng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC
 Khu 6B, Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	55.991.090.590	16.320.829.333
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	61.513.867.287	38.920.781.742
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(84.670.186)	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.080.354.691)	5.984.567.781
Chi phí lãi vay	06	31.398.006.388	12.115.941.407
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	143.737.939.388	73.342.120.263
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(26.616.761.861)	(4.710.066.887)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(533.221.035.503)	135.030.852.588
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	279.946.521.908	(212.838.637.477)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(3.561.987.478)	4.953.266.638
Tiền lãi vay đã trả	14	(31.398.006.388)	(12.115.941.407)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.924.644.321)	(2.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	495.950.658
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.093.515.500)	(8.825.496.649)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(184.131.489.755)	(26.667.952.273)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(131.393.483.314)	(21.185.714.800)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	11.868.672.700	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.142.965	10.236.696
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(119.512.667.649)	(21.175.478.104)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(409.531.191)
Tiền thu từ đi vay	33	1.473.020.475.890	211.469.533.378
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.158.551.236.502)	(187.205.274.410)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.590.208.386)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	303.879.031.002	23.854.727.777
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	234.873.598	(23.988.702.600)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	127.640.026	24.116.342.626
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	362.513.624	127.640.026

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Thi Thị Thanh Hào

Trần Thị Quỳnh Trang

Phương Kim Mừng

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc được thành lập theo Quyết định số 1409/QĐ-BQP ngày 04 tháng 5 năm 2012 của Thứ trưởng Bộ Quốc phòng trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Chế biến và Kinh doanh Than thuộc Tổng Công ty Đông Bắc. Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc (gọi tắt là "Công ty") được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5701650781 ngày 12 tháng 7 năm 2012.

Năm 2017, Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 01/01/2017. Theo quyết định số 5922/QĐ-BQP ngày 29/12/2017 của Bộ Quốc phòng phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc thành Công ty Cổ phần. Ngày 04/04/2018, Công ty chính thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701650781 thay đổi lần thứ hai ngày 04/04/2018 với vốn điều lệ là 51.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thu gom và chế biến than, cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại: Khu 6B, Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 615 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 539 người)

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ngày 08/08/2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC thay thế cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính,

nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư số 48/2019/TT-BTC áp dụng từ năm tài chính 2019.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 37 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 11 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính	06 năm
---------------------	--------

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ dụng cụ, bảo hiểm, chi phí vận chuyển bốc xúc, giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp, chi phí quản lý và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp sẽ được phân bổ vào chi phí kể từ thời điểm Công ty Cổ phần chính thức hoạt động.

4.7 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.8 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

4.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (v) Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.13 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá, các khoản chi phí liên quan đến lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong năm tài chính và các chi phí tài chính khác trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT là 10%.

Các mặt hàng khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN)

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.18 Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Tiền mặt (i)	153.866.694	35.568.359
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	208.646.930	92.071.667
Cộng	362.513.624	127.640.026
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:	Nguyên tệ	(VND)
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		153.866.694
Cộng		153.866.694
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:	Nguyên tệ	(VND)
Đồng Việt Nam		208.646.930
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm phả		108.353.102
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		30.227.762
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		17.762.097
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh		49.272.212
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Hải Phòng		1.589.399
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng		1.442.358
Cộng		208.646.930
5.2. Phải thu của khách hàng	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.443.283.401	15.175.741.181
Công ty TNHH xây dựng vận tải TM&DV Trường Sơn	-	2.046.490.945
Công ty TNHH Tiến Trung	-	4.850.850.218
Công ty cổ phần đầu tư Thái Thịnh Quảng Ninh	-	4.135.724.900
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Thái Lâm	2.642.192.205	-
Phải thu khác	801.091.196	4.142.675.118
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	3.443.283.401	15.175.741.181

5.3. Hàng tồn kho

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.197.242.251	-	5.785.845.494	-
Công cụ, dụng cụ	30.765.116	-	38.601.800	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.591.846.974	-	-	-
Thành phẩm	543.862.628.925	-	16.637.000.469	-
Cộng	555.682.483.266	-	22.461.447.763	-

5.4. Chi phí trả trước

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a) Ngắn hạn	344.116.807	523.937.104
Công cụ dụng cụ sử dụng dưới 01 năm	41.126.611	2.033.384
Bảo hiểm phân bổ trong kỳ	302.990.196	185.122.089
Chi phí vận chuyển bốc xúc than	-	166.589.964
Các khoản khác	-	170.191.667
b) Dài hạn	27.247.576.917	23.505.769.142
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	20.435.914.301	8.707.447.270
Chi phí nạo vét luồng cảng	-	1.154.221.792
Chi phí mua sắm CCDC	16.321.367	69.259.213
Chi phí sửa chữa kè cảng PX3	-	36.694.167
Chi phí san lấp mặt bằng bãi Gia Đức	-	410.514.544
Chi phí sửa chữa thường xuyên	-	1.166.203.706
Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	6.609.295.222	11.896.731.400
Các khoản khác	186.046.027	64.697.050
Cộng	27.591.693.724	24.029.706.246

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị dụng cụ quản lý (VND)	TSCĐ hữu hình khác (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2019	62.092.460.110	55.716.612.605	235.486.886.445	279.513.866	956.722.772	354.532.195.798
- Mua trong năm	-	193.564.198	120.466.070.039	-	-	120.659.634.237
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	10.927.278.766	-	-	-	-	10.927.278.766
- Điều chuyển trong Tổng Công ty Đông Bắc	20.321.363.220	2.122.790.509	908.667.698	-	-	23.352.821.427
- Tăng khác	574.536.606	60.016.684	25.690.346	-	1.185.851.000	1.846.094.636
- Thanh lý, nhượng bán	(11.656.579.318)	-	-	-	-	(11.656.579.318)
Số dư tại ngày 31/12/2019	82.259.059.384	58.092.983.996	356.887.314.528	279.513.866	2.142.573.772	499.661.445.546
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2019	31.834.889.453	37.865.008.546	118.815.464.835	267.254.625	128.845.154	188.911.462.613
- Khấu hao trong năm	5.471.888.840	8.210.876.133	47.708.306.350	5.430.367	117.365.597	61.513.867.287
- Thanh lý, nhượng bán	(6.678.970.715)	-	-	-	-	(6.678.970.715)
- Do tính hao mòn	-	-	-	-	29.646.275	29.646.275
Số dư tại ngày 31/12/2019	30.627.807.578	46.075.884.679	166.523.771.185	272.684.992	275.857.026	243.776.005.460
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày 01/01/2019	30.257.570.657	17.851.604.059	116.671.421.610	12.259.241	827.877.618	165.620.733.185
- Tại ngày 31/12/2019	51.631.251.806	12.017.099.317	190.363.543.343	6.828.874	1.866.716.746	255.885.440.086

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38.353.199.382 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản cho vay: 151.504.766.369 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 – DN

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục

NGUYÊN GIÁ

Số dư tại ngày 01/01/2019

Số dư tại ngày 31/12/2019

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại ngày 01/01/2019

Số dư tại ngày 31/12/2019

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

- Tại ngày 01/01/2019

- Tại ngày 31/12/2019

	Phần mềm máy tính (VND)	Tổng cộng (VND)
Số dư tại ngày 01/01/2019	219.823.530	219.823.530
Số dư tại ngày 31/12/2019	219.823.530	219.823.530
Số dư tại ngày 01/01/2019	219.823.530	219.823.530
Số dư tại ngày 31/12/2019	219.823.530	219.823.530
- Tại ngày 01/01/2019	-	-
- Tại ngày 31/12/2019	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 219.823.530 đồng.

5.7. Phải trả người bán

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	55.871.330.742	55.871.330.742	39.414.838.877	39.414.838.877
Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy Đông Bắc	15.328.683.798	15.328.683.798	10.499.889.702	10.499.889.702
Công ty CP phát triển Vũng Mạnh	-	-	7.960.521.250	7.960.521.250
Công ty cổ phần đầu tư sản xuất Quảng Ninh	10.568.892.153	10.568.892.153	3.297.696.981	3.297.696.981
Công ty TNHH Phương Sơn	6.580.598.411	6.580.598.411	3.284.307.953	3.284.307.953
Cty TNHH Cơ khí CN Quang Vinh	5.265.349.419	5.265.349.419	-	-
Đối tượng khác	18.127.806.961	18.127.806.961	14.372.422.991	14.372.422.991
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	55.871.330.742	55.871.330.742	39.414.838.877	39.414.838.877

5.8. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a) Ngắn hạn	905.408.008	1.003.687.733
Công ty TNHH Tư vấn Quốc tế Việt Nhật	-	570.512.491
Công ty TNHH Vật tư Than Thủy Nguyên	447.195.385	398.531.162
Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ - Vinacomin	436.095.326	-
Các đối tượng khác	22.117.297	34.644.080
b) Dài hạn	-	-
Cộng	905.408.008	1.003.687.733

5.9. Phải trả khác

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a) Ngắn hạn	304.331.134.458	21.578.357.704
Cổ tức phải trả	-	10.590.208.386
Tổng Công ty Đông Bắc	300.833.169.911	9.017.187.477
Phải trả khác	3.497.964.547	1.970.961.841
b) Dài hạn	-	-
Cộng	304.331.134.458	21.578.357.704

5.10. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	278.561.384.070	278.561.384.070	1.390.872.974.125	1.153.711.590.055	41.400.000.000	41.400.000.000
Vay ngắn hạn	254.333.384.070	254.333.384.070	1.366.644.974.125	1.139.811.590.055	27.500.000.000	27.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả (i)	105.937.122.586	105.937.122.586	657.384.053.854	578.946.931.268	27.500.000.000	27.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (ii)	92.187.353.754	92.187.353.754	652.967.342.355	560.779.988.601	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cẩm Phả (iii)	56.208.907.730	56.208.907.730	56.293.577.916	84.670.186	-	-
Vay dài hạn có kỳ hạn dưới 12 tháng	24.228.000.000	24.228.000.000	24.228.000.000	13.900.000.000	13.900.000.000	13.900.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Cẩm Phả	9.428.000.000	9.428.000.000	9.428.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Cẩm Phả	14.800.000.000	14.800.000.000	14.800.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
b) Vay dài hạn có kỳ hạn từ 1 đến 5 năm	107.172.855.318	107.172.855.318	106.460.171.951	29.152.316.633	29.865.000.000	29.865.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Cẩm Phả (iv)	37.052.855.318	37.052.855.318	21.540.171.951	14.352.316.633	29.865.000.000	29.865.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Cẩm Phả (v)	70.120.000.000	70.120.000.000	84.920.000.000	14.800.000.000	-	-
Tổng	385.734.239.388	385.734.239.388	1.497.333.146.076	1.182.863.906.688	71.265.000.000	71.265.000.000

5.10. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả theo hợp đồng vay số 01/2019/4883434/HĐTĐ ngày 12/08/2019 hạn mức 300.000.000.000 đồng, thời hạn vay đến hết ngày 30/04/2020. Mục đích bổ sung vốn lưu động cấp bảo lãnh mở LC UPAS.
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả theo hợp đồng vay số 807003522767/2019-HĐCVHM/NHCT302-VTCB ngày 10/05/2019 hạn mức 300.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng. Mục đích bổ sung vốn lưu động, thanh toán LC phục vụ sản xuất kinh doanh của bên vay.
- (iii) Mở thư tín dụng Ngân hàng TMCP Quân đội theo đề nghị kèm hợp đồng sử dụng dịch vụ UPAS LC số MB-VPM/5865681 ngày 26/09/2019. Giá trị thư tín dụng 2.511.000 USD. Mục đích thanh toán khoản phải trả theo hợp đồng ngoại thương số 20.09/IM2019/VTCB-GALAXY ngày 20/09/2019.
- (iv) - Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả theo hợp đồng số 00302/2015/0001723-HĐCVĐAT/NHCT302-VTCBĐB ngày 23/09/2015 hạn mức 25.000.000.000 đồng, thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư mở rộng duy trì phục vụ sản xuất năm 2015.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả theo hợp đồng số 01/2018-HĐCVĐAT/NHCT302-VTCB ngày 29/10/2018 hạn mức 21.000.000.000 đồng, thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư mua sắm phương tiện thủy đã qua sử dụng.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả theo hợp đồng số 809003614429/2019-HĐCVĐADT/NHCT302-VTCB ngày 30/07/2019 hạn mức 12.994.000.000 đồng, thời hạn vay 72 tháng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp pháp của dự án đầu tư duy trì phục vụ sản xuất năm 2019.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả theo hợp đồng số 806003650437/2019-HĐDCVDADDT/NHCT302-VTCB ngày 28/08/2019 hạn mức 18.335.000.000 đồng, thời hạn vay 72 tháng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp pháp của dự án đầu tư duy trì phục vụ sản xuất năm 2019."
- (v) - Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả theo hợp đồng vay số 01/2015/4883434/HĐTĐ ngày 10/02/2015 hạn mức 38.000.000.000 đồng, thời hạn vay 72 tháng. Mục đích đầu tư đóng mới và mua sắm phương tiện vận tải thủy 2015, hình thức vay: thế chấp
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả theo hợp đồng vay số 02/2019/4883434/HĐTĐ ngày 17/10/2019 hạn mức 88.000.000.000 đồng, thời hạn vay 72 tháng. Mục đích tài trợ vốn thực hiện dự án đầu tư năng lực vận tải thủy Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc.

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019 (VND)	Trong năm (VND)		31/12/2019 (VND)
		Số phải nộp	Số đã thực nộp	
a) Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	6.878.410.662	63.827.460.893	70.593.062.190	112.809.365
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.767.283.081	10.838.238.412	11.924.644.321	1.680.877.172
Thuế Thu nhập cá nhân	1.004.923.045	1.279.107.088	2.156.324.441	127.705.692
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.559.419.459	1.559.419.459	-
Các loại thuế khác	-	6.127.962.700	6.127.962.700	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.476.347.000	1.476.347.000	-
Cộng	10.650.616.788	85.108.535.552	93.837.760.111	1.921.392.229
b) Phải thu				
Thuế Giá trị gia tăng (*)	-	-	23.390.417	23.390.417
Cộng	-	-	23.390.417	23.390.417

(*) Đây là khoản Công ty nộp thừa Thuế Giá trị gia tăng.

5.12. Vốn chủ sở hữu

5.12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng (VND)
	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	LNST chưa phân phối (VND)	
Số dư tại ngày 05/4/2018	51.409.531.191	-	-	51.409.531.191
- Lãi trong năm	-	-	12.914.888.276	12.914.888.276
- Trích lập các quỹ	-	1.291.488.828	(2.324.679.890)	(1.033.191.062)
- Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(10.590.208.386)	(10.590.208.386)
- Điều chuyển về Tổng Công ty Đông Bắc	(409.531.191)	-	-	(409.531.191)
Số dư tại ngày 01/01/2019	51.000.000.000	1.291.488.828	-	52.291.488.828
- Lãi trong năm	-	-	45.152.852.178	45.152.852.178
Số dư tại ngày 31/12/2019	51.000.000.000	1.291.488.828	45.152.852.178	97.444.341.006

5.12.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Tổng Công ty Đông Bắc	26.010.000.000	26.010.000.000
Công ty TNHH Phương Sơn	3.089.000.000	3.089.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy Đông Bắc	5.100.000.000	5.100.000.000
Các cổ đông khác	16.801.000.000	16.801.000.000
Cộng	51.000.000.000	51.000.000.000

5.12.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Vốn góp đầu năm	51.000.000.000	51.409.531.191
Vốn góp giảm trong năm	-	409.531.191
Vốn góp cuối năm	51.000.000.000	51.000.000.000

5.12.4 Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.100.000	5.100.000
Số lượng cổ phiếu nhà nước sở hữu	2.601.000	2.601.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.499.000	2.499.000
Cổ phiếu phổ thông	2.051.700	2.051.700
Cổ phiếu ưu đãi	447.300	447.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.100.000	5.100.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu.

5.12.5 Các quỹ của doanh nghiệp:

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	1.291.488.828	1.291.488.828

5.13. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn + USD	2.419.148,17	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Doanh thu bán than	5.302.991.201.426	3.815.889.539.250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	285.552.152.938	186.498.232.522
Cộng	5.588.543.354.364	4.002.387.771.772

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Giá vốn của than đã bán	5.057.214.867.976	3.678.459.561.316
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	211.483.598.123	145.418.009.630
Cộng	5.268.698.466.099	3.823.877.570.946

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.142.965	10.236.696
Lãi chênh lệch tỷ giá	727.901.266	-
Cộng	740.044.231	10.236.696

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lãi tiền vay	31.398.006.388	12.115.941.407
Lỗ chênh lệch tỷ giá	534.146.779	-
Chi phí tài chính khác	3.391.545.871	-
Cộng	35.323.699.038	12.115.941.407

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	56.053.394.995	38.657.967.783
Chi phí nhân viên quản lý	18.941.598.384	13.856.430.592
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.903.776.711	1.501.576.176
Chi phí vật liệu quản lý	991.253.707	651.671.977
Chi phí đồ dùng văn phòng	84.566.469	114.473.474
Thuế, phí và lệ phí	1.625.665.659	1.291.265.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.841.642.111	6.374.276.130
Chi phí bằng tiền khác	23.664.891.954	14.868.274.247
b) Chi phí bán hàng	178.385.353.149	107.353.868.511
Chi phí nguyên vật liệu	36.639.933.183	26.907.647.317
Chi phí nhân công	53.598.289.051	32.392.618.661
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.059.830.459	14.407.296.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.756.443.856	33.033.324.874
Chi phí khác	1.330.856.600	612.980.800
Cộng	234.438.748.144	146.011.836.294

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.868.672.700	1.950.232.371
Các khoản khác	511.169.393	147.953.138
Cộng	12.379.842.093	2.098.185.509

6.7 Chi phí khác

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Chi phí tổn thất đầu tư	6.800.460.974	5.994.804.477
Các khoản khác	410.775.843	175.211.520
Cộng	7.211.236.817	6.170.015.997

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6.8.1 Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

6.8.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55.991.090.590	16.320.829.333
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	2.811.937.831	708.875.954
<i>Tăng do:</i>		
+ Chi phí lãi vay theo Nghị định 20	2.651.134.590	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	160.803.241	708.875.954
<i>Giảm do:</i>		
+ Bồi thường tài sản cố định do giải phóng mặt bằng (*)	5.045.064.097	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	53.757.964.324	17.029.705.287
- Thu nhập tính thuế	53.757.964.324	17.029.705.287
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.751.592.865	3.405.941.057
- Chi phí thuế TNDN năm 2017	86.645.547	-
Cộng	10.838.238.412	3.405.941.057

(*) Theo Công văn số 1230/CT-TTHT ngày 21/2/2020 về việc chính sách Thuế thu nhập doanh nghiệp của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh.

6.9 Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	45.152.852.178	12.914.888.276
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(4.515.285.218)	(1.033.191.062)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	40.637.566.960	11.881.697.214
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.100.000	5.100.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	7.968	2.330

(*) Công ty đang tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 23/4/2019.

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.557.332.978.262	3.553.390.566.854
Chi phí nhân công	144.130.405.396	85.211.276.644
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.513.867.287	38.920.781.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.538.711.973	136.264.831.161
Chi phí khác bằng tiền	74.973.662.610	38.563.480.767
Cộng	6.080.489.625.528	3.852.350.937.168

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 1.473.020.475.890 đồng.

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 1.158.551.236.502 đồng.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty không có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Nợ phải trả	56.208.907.730	-
Gốc bằng USD	56.208.907.730	-

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, theo đó Ban giám đốc Công ty theo dõi biến động giá thị trường và thực hiện trích lập dự phòng phù hợp cho phần giảm giá.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC

Khu 6B, Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Đơn vị tính: VND		
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2019			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	362.513.624	-	362.513.624
Phải thu khách hàng	3.443.283.401	-	3.443.283.401
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	92.051.972	-	92.051.972
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	3.897.848.997	-	3.897.848.997
Ngày 31/12/2019			
Các khoản vay và nợ	278.561.384.070	107.172.855.318	385.734.239.388
Phải trả người bán	55.871.330.742	-	55.871.330.742
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	340.341.471.290	-	340.341.471.290
Tổng cộng	674.774.186.102	107.172.855.318	781.947.041.420
Chênh lệch thanh khoản thuần	(670.876.337.105)	(107.172.855.318)	(778.049.192.423)
Ngày 01/01/2019			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.640.026	-	127.640.026
Phải thu khách hàng	15.175.741.181	-	15.175.741.181
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	62.657.152	-	62.657.152
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Tổng cộng	15.366.038.359	-	15.366.038.359
Ngày 01/01/2019			
Các khoản vay và nợ	41.400.000.000	29.865.000.000	71.265.000.000
Phải trả người bán	39.414.838.877	-	39.414.838.877
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	62.776.808.294	-	62.776.808.294
Tổng cộng	143.591.647.171	29.865.000.000	173.456.647.171
Chênh lệch thanh khoản thuần	(128.225.608.812)	(29.865.000.000)	(158.090.608.812)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

Đơn vị tính: VND

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	3.535.335.373	15.238.398.333	3.535.335.373	15.238.398.333
<i>Phải thu khách hàng</i>	3.443.283.401	15.175.741.181	3.443.283.401	15.175.741.181
<i>Phải thu khác</i>	92.051.972	62.657.152	92.051.972	62.657.152
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	362.513.624	127.640.026	362.513.624	127.640.026
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	362.513.624	127.640.026	362.513.624	127.640.026
Tổng cộng	3.897.848.997	15.366.038.359	3.897.848.997	15.366.038.359
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính	385.734.239.388	71.265.000.000	385.734.239.388	71.265.000.000
Các khoản vay và nợ	55.871.330.742	39.414.838.877	55.871.330.742	39.414.838.877
Phải trả người bán	340.341.471.290	62.776.808.294	340.341.471.290	62.776.808.294
Phải trả khác	781.947.041.420	173.456.647.171	781.947.041.420	173.456.647.171
Tổng cộng				

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.2 Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định tài chính và kinh doanh.

a) Các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Đông Bắc	Công ty mẹ
Công ty Xây dựng Công nghiệp Mỏ - CN Tổng Công ty Đông Bắc	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty 86 – CN Tổng Công ty Đông Bắc	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Trung tâm giám định - CN Tổng Công ty Đông Bắc	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Đội quản lý đường mỏ - CN Tổng Công ty Đông Bắc	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty Khai thác Khoáng sản – CN Tổng Công ty Đông Bắc	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty 45 – CN Tổng Công ty Đông Bắc	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần 397	Cùng chung Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Sông Hồng	Cùng chung Công ty mẹ
Công ty Khe Sim – CN Tổng Công ty Đông Bắc	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty Cảng - CN Tổng Công ty Đông Bắc	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phương Sơn	Cổ đông chiến lược
Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy Đông Bắc	Cổ đông chiến lược

b) Các giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2019 (VND)
Tổng Công ty Đông Bắc	Bán hàng cho TCT	5.724.951.588.122
Công ty Xây dựng Công nghiệp Mỏ - CN Tổng Công ty Đông Bắc	Bán hàng	42.674.011.875
Công ty Cảng- CN Tổng Công ty Đông Bắc	Bán hàng	9.689.014.434
Công ty 45 – CN Tổng Công ty Đông Bắc	Bán hàng	1.630.132.951
Công ty Cổ phần Than Sông Hồng	Bán hàng	845.361.152
Tổng Công ty Đông Bắc	Mua hàng của TCT	4.746.797.941.848
Công ty Xây dựng công nghiệp Mỏ CN Tổng Công ty Đông Bắc	Mua hàng hóa, dịch vụ	80.001.478.706
Công ty 86 – CN Tổng Công ty Đông Bắc	Mua hàng hóa, dịch vụ	509.500.653
Trung tâm giám định - CN Tổng Công ty Đông Bắc	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.700.387.605
Đội quản lý đường mỏ - CN Tổng Công ty Đông Bắc	Mua hàng hóa, dịch vụ	26.578.871.031
Công ty Khe Sim – CN Tổng Công ty Đông Bắc	Mua hàng hóa, dịch vụ	17.066.769.720
Công ty Khai thác khoáng sản – CN	Mua hàng hóa, dịch vụ	9.846.301.320

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2019 (VND)
Tổng Công ty Đông Bắc		
Công ty Cổ phần 397	Mua hàng hóa, dịch vụ	10.399.705.800
Công ty Cảng – CN Tổng Công ty Đông Bắc	Mua hàng hóa, dịch vụ	108.112.140
Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy Đông Bắc	Dịch vụ	159.169.759.735
Công ty TNHH Phương Sơn	Dịch vụ	50.990.440.475
c) Số dư với các bên liên quan		
	31/12/2019	01/01/2019
Nội dung	(VND)	(VND)
Phải trả người bán	21.909.282.209	13.773.000.470
Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy Đông Bắc	15.328.683.798	10.499.889.702
Công ty TNHH Phương Sơn	6.580.598.411	3.273.110.768
Phải trả khác	300.833.169.911	9.017.187.477
Tổng Công ty Đông Bắc	300.833.169.911	9.017.187.477
d) Giao dịch với các bên liên quan khác		
	Năm 2019	Năm 2018
Nội dung	(VND)	(VND)
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	2.464.800.000	1.622.400.000
Thù lao và thưởng của Hội Đồng Quản trị, Ban kiểm soát	142.000.000	76.500.000
Cộng	2.606.800.000	1.698.900.000

8.3 Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là kinh doanh bán than. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong tỉnh Quảng Ninh. Doanh thu của Công ty chủ yếu là từ doanh thu bán than các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong tổng doanh thu. Do đó, Ban Giám đốc nhận định Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là từ bán than và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không được trình bày.

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản ngắn hạn của Công ty là 598.244.273.891 đồng, nợ ngắn hạn của Công ty là 675.603.889.845 đồng, theo đó nợ ngắn hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã vượt tài sản ngắn hạn của Công ty là 77.359.615.954 đồng. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra và bố trí đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ nợ và các nghĩa vụ tài chính khác khi đến hạn. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

8.6 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính đầu tiên của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc bắt đầu từ ngày 05 tháng 04 năm 2018 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Thi Thị Thanh Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Quỳnh Trang



Phượng Kim Mừng